

BÁO CÁO

Tình hình tháng 5 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 6 năm 2026

I. TÌNH HÌNH THÁNG 5

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Trong tháng, UBND tỉnh, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương bám sát các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và kế hoạch của UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; tập trung tham mưu, triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương, đơn vị, phấn đấu hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra.

Đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương rà soát, xử lý dứt điểm văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Nghị quyết số 2092/NQ-UBTVQH ngày 03/4/2026; tập trung hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua và phê duyệt đảm bảo trình tự, thủ tục quy định; khẩn trương giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ Nhất, HĐND tỉnh khóa XIX; chỉ đạo tăng cường thiết lập lại trật tự đô thị, trật tự công cộng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, trách nhiệm trong công tác đấu thầu.

Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện xử lý, khai thác các cơ sở nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính; tiếp nhận các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quản lý; chỉ đạo nâng cao chất lượng cán bộ, công chức chính quyền địa phương cấp xã, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới; thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận viên chức, lao động hợp đồng của các Ban Quản lý dự án trực thuộc UBND tỉnh.

Chỉ đạo đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội năm 2026; thực hiện các giải pháp để cung cấp vật liệu xây dựng phục vụ các dự án; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các dự án lớn, trọng điểm; công tác quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng; công tác bảo đảm, trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa; quản lý, đăng ký phương tiện và sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên; bảo đảm an ninh, an toàn hàng không; chỉ đạo rà soát, khắc phục các tồn tại, thiếu sót về phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tăng cường công tác đảm bảo an toàn lao động, an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2026; thực hiện nạo vét khơi thông dòng chảy, phá bỏ ách tắc trên các hệ thống tiêu, các biện pháp bảo vệ môi trường phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước sông Mã; chặt dọn hành lang cây cối ngăn ngừa sự cố lưới điện trước mùa mưa bão; thực hiện phương án điều phối, phân luồng vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

Chỉ đạo tập trung triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển “kinh tế bạc”; đẩy mạnh quảng bá sản phẩm OCOP, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài; tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm các quy định về chi trả chính sách trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội; triển khai “Tháng nhân đạo” năm 2026; tăng cường công tác quản lý giáo viên là người nước ngoài; thực hiện thu thập, làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở; chỉ đạo triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026 - 2027, tổ chức mua sắm, đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

Tiếp tục chỉ đạo các lực lượng vũ trang tiếp tục nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; đã chủ động nắm chắc tình hình, đảm bảo an ninh trật tự phục vụ Nhân dân trong dịp nghỉ lễ 30/4 và ngày Quốc tế lao động 01/5/2026; chủ động nắm bắt thông tin về những vấn đề trọng tâm, nổi cộm, được cử tri và dư luận quan tâm; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, không để xảy ra các vụ việc phức tạp.

Trong tháng, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã tổ chức 50 hội nghị nhằm chỉ đạo giải quyết các vấn đề quan trọng, phát sinh theo ngành, lĩnh vực; tham dự đầy đủ các hội nghị do Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy tổ chức¹.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

- *Lĩnh vực nông nghiệp*: Đến ngày 27/5/2026, toàn tỉnh đã thu hoạch 127.590,5 ha cây trồng vụ Xuân, bằng 68,0% kế hoạch²; các địa phương đã tập

¹ Như: Dự Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy; Dự các hoạt động kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Lễ bàn giao Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Hội nghị nghe báo cáo về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, hội nghị đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện Nghị quyết số 57 của Bộ Chính trị và Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ; Hội nghị Thường trực BCD tỉnh về giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài có nguy cơ gây thất thoát, lãng phí trên địa bàn tỉnh; Họp các Tổ công tác - Ban Chỉ đạo 751 tỉnh; Cùng đồng chí Bí thư Tỉnh ủy thăm, làm việc tại xã Mường Lát; làm việc với các xã, phường: Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Tinh Gia về tình hình phát triển KTXH, trọng tâm là du lịch biển; Đi kiểm tra tiến độ thi công các dự án nhà máy xử lý rác,...

² TĐ: Lúa đã thu hoạch đạt 84,9%; ngô đạt 44,9%; lạc đạt 47,6%; rau đậu đạt 61,4%; cây trồng khác đạt 32,2%...

trung hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả do thiên tai xảy ra đầu tháng 5/2026³ và khẩn trương tổ chức cấp kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh để hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra trong năm 2025. Chăn nuôi phát triển ổn định, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm; công tác tiêm phòng vắc xin đợt 1 đảm bảo tiến độ⁴; thực hiện tốt công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y.

Trong tháng, toàn tỉnh đã trồng được 850 ha rừng tập trung⁵, an ninh rừng được đảm bảo, không để xảy ra cháy rừng. Công tác quản lý khai thác, nuôi trồng thủy sản, đảm bảo an toàn cho người, tàu cá hoạt động trên biển được tăng cường; sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tháng 5 ước đạt 19.219 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ⁶. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới tiếp tục được tập trung chỉ đạo thực hiện⁷; đẩy mạnh thông tin, quảng bá các sản phẩm OCOP trên nền tảng số. Công tác phòng, chống thiên tai được thực hiện nghiêm túc, thường trực 24/24 giờ; theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết để chủ động ứng phó kịp thời với các tình huống.

- *Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng*: Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 5 tiếp tục có bước phát triển; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 7,5% so với cùng kỳ⁸; 16/19 sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng tăng so với cùng kỳ⁹, trong đó một số sản phẩm tăng mạnh như: Gạch xây (tăng 35,3%), sắt thép các loại (tăng 27,3%), phân bón các loại (tăng 19,9%), điện sản xuất (tăng 15,5%), giày thể thao (tăng 14,7%)... Tình hình cấp điện cơ bản ổn định, đảm bảo nhu cầu cho sản xuất của các doanh nghiệp và sinh hoạt của Nhân dân; sản lượng điện thương phẩm tháng 5 ước đạt 925,9 triệu kWh, tăng 19,2% so với cùng kỳ¹⁰.

Công tác quản lý nhà nước về xây dựng được quan tâm. Trong tháng, tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn; thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn do thiếu nguồn cung và giá vật liệu xây dựng tăng cao; tăng cường công tác quản lý hoạt động xây dựng và chất lượng công trình xây dựng; giải quyết khó khăn, vướng mắc về phát triển nhà ở xã hội và nâng cao quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản.

³ Đông lốc, mưa lớn, mưa đá xảy ra đầu tháng 5 tại một số địa phương đã làm 306 ha lúa vụ xuân và 44,9 ha hoa màu, rau màu bị gãy, đổ; 11 ngôi nhà bị tốc mái, hư hỏng; một số công trình hạ tầng kỹ thuật khác bị hư hỏng...

⁴ Cúm gia cầm đạt 70,15% diện tiêm; đại cho chó, mèo đạt 81,08%; lở mồm long móng trâu, bò đạt 65,89%; viêm da nổi cục trâu, bò đạt 68,05%; tụ huyết trùng trâu, bò đạt 63,45%; tụ máu lợn đạt 63,65%; dịch tả lợn đạt 65,80%.

⁵ Lũy kế 5 tháng đầu năm, đã trồng mới 4.450 ha rừng tập trung, bằng 44,5% kế hoạch.

⁶ Lũy kế 5 tháng đầu năm, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 90.267 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ.

⁷ Toàn tỉnh có 853 thôn, bản miền núi đạt chuẩn NTM; 588 thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; có 674 sản phẩm OCOP.

⁸ Lũy kế 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,9% so với cùng kỳ.

⁹ Còn lại 2 sản phẩm hết niên vụ sản xuất (tinh bột sắn, bột dong riềng; đường kết tinh); 01 sản phẩm (thức ăn cho gia súc) giảm so với cùng kỳ.

¹⁰ Số liệu của Sở Công Thương.

- *Lĩnh vực thương mại, dịch vụ*: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu một số ngành dịch vụ tháng 5 ước đạt 21.893 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ¹¹; giá trị xuất khẩu ước đạt 662,4 triệu USD, tăng 6,4%¹²; giá trị nhập khẩu ước đạt 1.204,8 triệu USD, tăng 60,7%¹³, một số mặt hàng nhập khẩu là nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng so với cùng kỳ, như: máy móc thiết bị tăng 64,6%, nguyên liệu sản xuất được phẩm tăng 15,1%, vải may mặc tăng 5,5%...

Hoạt động du lịch diễn ra sôi động, nhất là du lịch biển; thực hiện tốt các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự, xây dựng hình ảnh thân thiện, văn minh với du khách; tổng lượt khách du lịch tháng 5 ước đạt 2,02 triệu lượt, tăng 3,5% so với cùng kỳ, tổng thu du lịch ước đạt 6.330 tỷ đồng, tăng 3,4%¹⁴. Hoạt động vận tải đáp ứng tốt nhu cầu của Nhân dân; vận chuyển hành khách tháng 5 ước đạt 2,6 triệu lượt, tăng 9,1% so với cùng kỳ; vận chuyển hàng hóa ước đạt 5,9 triệu tấn, tăng 6,9%; doanh thu vận tải ước đạt 2.398,9 tỷ đồng, tăng 20%¹⁵. Huy động vốn của các tổ chức tín dụng ước đạt 227,516 nghìn tỷ đồng (không bao gồm Ngân hàng Phát triển), tăng 4,5% so với cuối năm 2025; tổng dư nợ ước đạt 266,976 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4%.

- *Thu ngân sách nhà nước* tháng 5 ước đạt 4.994,3 tỷ đồng, bằng 86,03% cùng kỳ, trong đó thu nội địa ước đạt 2.500 tỷ đồng, bằng 63,3%, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 2.494,3 tỷ đồng, bằng 134,4%¹⁶. Chi ngân sách địa phương tháng 5 ước đạt 4.439 tỷ đồng, bằng 103,6% so với cùng kỳ.

- *Công tác đối ngoại và xúc tiến đầu tư* được quan tâm; lãnh đạo tỉnh đã tiếp đón Đoàn đại biểu tỉnh Hủa Phăn, làm việc với Đại sứ quán Nga và một số tập đoàn, nhà đầu tư lớn¹⁷ để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các dự án lớn và thu hút đầu tư vào tỉnh. Trong tháng, đã thu hút 12 dự án đầu tư trực tiếp (trong đó 2 dự án FDI), tăng 33,3% so với cùng kỳ, với tổng vốn đăng ký 669 tỷ đồng và 20,2 triệu USD¹⁸.

- *Kế hoạch vốn đầu tư công*: Lãnh đạo tỉnh đã tổ chức làm việc với các chủ đầu tư, tăng cường kiểm tra thực tế để chỉ đạo các giải pháp tháo gỡ khó

¹¹ Lũy kế 5 tháng đầu năm, ước đạt 106.153 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ, bằng 43,3% KH.

¹² Lũy kế 05 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu ước đạt 2.938,6 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ và bằng 34,6% KH.

¹³ Lũy kế 05 tháng đầu năm, giá trị nhập khẩu ước đạt 4.570,8 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ.

¹⁴ Lũy kế 5 tháng đầu năm, tổng lượt khách du lịch tháng ước đạt 7,67 triệu lượt khách (trong đó khách quốc tế ước đạt 194 nghìn lượt khách), tăng 6% so với cùng kỳ; tổng thu du lịch ước đạt 17.034 tỷ đồng, tăng 9,5%, bằng 34,4% KH.

¹⁵ Lũy kế 5 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách ước đạt 12,3 triệu hành khách, tăng 8,6% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa ước đạt 29 triệu tấn, tăng 7,2%; doanh thu vận tải ước đạt 11.178 tỷ đồng, tăng 16,3%.

¹⁶ Lũy kế 5 tháng đầu năm, thu NSNN ước đạt 26.499,2 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ và bằng 51,3% dự toán.

¹⁷ Như: Công ty TNHH Aeon Mall Việt Nam; Tập đoàn Novatek; Tập đoàn Gulf; Công ty TNHH năng lượng Jera Việt Nam; Công ty TNHH Dệt Billion Union; Công ty Appollo Oil...

¹⁸ Lũy kế 5 tháng đầu năm, thu hút được 47 dự án (trong đó có 9 dự án FDI), với tổng vốn đăng ký 10.499,9 tỷ đồng và 107,4 triệu USD; so với cùng kỳ, tăng 17,5% về số dự án và 36,6% về số vốn đăng ký.

khẩn, vương mắc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; đến ngày 22/5/2026, giá trị giải ngân đạt 2.090,7 tỷ đồng, bằng 12,5 kế hoạch¹⁹ (*chi tiết tại Phụ biểu 2 gửi kèm theo*); hoàn thiện dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện.

- *Phát triển doanh nghiệp*: Trong tháng, có 166 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 42% với cùng kỳ, với số vốn đăng ký 730,2 tỷ đồng, bằng 15% cùng kỳ; 34 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 17%; 48 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 12%; 26 doanh nghiệp giải thể, tăng 11 doanh nghiệp²⁰ (*chi tiết tại Phụ biểu 3 gửi kèm theo*).

- *Tháo gỡ khó khăn, vương mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài trên địa bàn tỉnh*: được tổ chức thống nhất, tập trung thông qua Ban Chỉ đạo 751 tỉnh do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo; đã thiết lập và duy trì nghiêm nề nếp giao ban: hằng tuần, từng Tổ công tác²¹ tổ chức họp đề rà soát, tháo gỡ, đôn đốc tiến độ đối với từng dự án thuộc phạm vi phụ trách; Thường trực Ban Chỉ đạo họp định kỳ để đánh giá tổng thể tiến độ giải quyết chung²².

- *Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường* được quan tâm thực hiện; trong tháng, đã phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản 08 mỏ; cấp 05 giấy phép khai thác và 04 giấy xác nhận thu hồi khoáng sản. Chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được đẩy nhanh tiến độ thực hiện; toàn tỉnh, đã làm giàu, làm sạch đảm bảo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” đạt 62,85%²³. Công tác GPMB của các dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo kế hoạch; đến ngày 23/5/2026, đã GPMB được 948,6 ha, bằng 34,03% kế hoạch, tăng 13,1% so với tháng trước (*chi tiết tại Phụ biểu 4 gửi kèm theo*). Công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường.

- *Lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyển đổi số*: Tiếp tục quản lý 172 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và cấp tỉnh, tổ chức nghiệm thu và quyết toán 4 nhiệm vụ, thẩm định 16 nhiệm vụ. Công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng²⁴, sở hữu trí tuệ được duy trì; an toàn bức xạ

¹⁹ Theo tổng hợp của Bộ Tài chính tại Văn bản số 6300/BCT-PTHT ngày 19/5/2026, đến ngày 14/5/2026 giải ngân cả nước đạt 16,4% kế hoạch TTCP giao.

²⁰ Lũy kế 5 tháng đầu năm, thành lập 1.940 DN, tăng 49,9% so với cùng kỳ, đạt 52,3% KH, số vốn đăng ký 13.211,3 tỷ đồng, tăng 4,4%; 458 DN hoạt động trở lại, tăng 13,4%; 1.059 DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 1,1%.

²¹ Theo Quyết định số 787-QĐ/BCĐ ngày 20/3/2026 của Ban Chỉ đạo tỉnh, các dự án được phân công cho 04 Tổ công tác do 04 đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Tổ trưởng, với sự tham gia của các sở, ngành, đơn vị liên quan là thành viên.

²² Đánh giá tiến độ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, thời gian xử lý đối với từng dự án theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh về khắc phục tồn tại, hạn chế, giải quyết khó khăn, vương mắc cho 371 dự án tồn đọng, kéo dài, có nguy cơ gây thất thoát, lãng phí.

²³ Tính đến ngày 25/5/2026.

²⁴ Đã thực hiện kiểm định đối chứng 200 phương tiện đo; chứng nhận cho 50 chuẩn đo lường theo quy định.

được đảm bảo²⁵. Các nhiệm vụ phát triển hạ tầng số, chính quyền số và chuyển đổi số được triển khai thực hiện theo kế hoạch; tiếp tục rà soát, hoàn thiện các phân hệ IOC Thanh Hóa, tích hợp dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

- *Lĩnh vực văn hóa, thể thao và thông tin*: Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, trọng tâm là kỷ niệm 72 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1/5, kỷ niệm 136 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức Đại hội MTTQ Việt Nam lần thứ XI, các lễ hội du lịch biển năm 2026... Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở tiếp tục được chú trọng; thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì; thể thao thành tích cao tham gia 16 giải đấu, giành 104 huy chương các loại²⁶.

- *Lĩnh vực giáo dục và đào tạo*: Các đơn vị trường học khẩn trương hoàn thành kế hoạch dạy học kỳ 2 và tổ chức tổng kết năm học 2025 - 2026; chuẩn bị các điều kiện cần thiết tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027; siết chặt các quy định mới về quản lý dạy thêm, học thêm và triển khai quy định về quản lý dữ liệu số trong ngành giáo dục. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện theo kế hoạch.

- *Lĩnh vực y tế*: Các cơ sở y tế thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật cao, chuyên giao công nghệ trong điều trị; Bệnh viện Ung bướu được công bố đạt tiêu chuẩn hạng I và đưa vào vận hành hệ thống máy xạ trị gia tốc tuyến tính hiện đại, tạo bước phát triển của ngành y tế trong lĩnh vực khám, chữa bệnh chuyên sâu. Tăng cường kiểm tra công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm²⁷, tổ chức thành công Lễ phát động Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2026. Tiếp tục nâng cao công tác quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân và phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em.

- *Lĩnh vực việc làm, chính sách người có công và an sinh xã hội*: Trong tháng đã đưa 1.692 lao động đi làm việc ở nước ngoài²⁸; cấp mới, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho 184 người nước ngoài làm việc tại tỉnh; tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động nước ngoài không có hoặc không đúng giấy phép lao động tại một số cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh²⁹; quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.407 lao động. Triển khai các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động năm 2026; tổ chức Hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với công nhân lao

²⁵ Đã cấp phép cho 09 cơ sở với 12 thiết bị X-quang, 01 thiết bị PET/CT, SPECT/CT và 01 thiết bị soi chiếu an ninh.

²⁶ Trong đó: 37 HCV, 31 HCB, 36 HCD.

²⁷ Đã tổ chức 05 đoàn kiểm tra 69 cơ sở, xử phạt 02 cơ sở, số tiền 37 triệu đồng.

²⁸ Lũy kế 5 tháng đầu năm, đưa 3.989 lao động đi làm việc tại nước ngoài.

²⁹ Trường Mầm non Happy Island; Trung tâm Ngoại ngữ Green; Trường Mầm non Luce; Trung tâm Anh ngữ E-Blue Sky; Trường Mầm non Sakura; Trung tâm Ngoại ngữ AI Smart.

động năm 2026 để trao đổi, tháo gỡ các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi, đời sống người lao động.

Các chính sách giảm nghèo, chính sách đối với người có công được thực hiện kịp thời, đầy đủ; lãnh đạo tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, trao tặng 218 suất quà của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước cho các đối tượng chính sách với tổng kinh phí 1,09 tỷ đồng.

- *Lĩnh vực nội vụ*: Tiếp tục hoàn thiện các quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ và tinh giản biên chế; rà soát, hoàn thiện phương án sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong cấp cơ sở; đề án vị trí việc làm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các xã, phường³⁰; tiếp tục triển khai cập nhật, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo mô hình tổ chức mới và chính quyền địa phương 02 cấp.

- *Công tác cải cách hành chính* được quan tâm chỉ đạo; đã hoàn thiện dự án Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, thúc đẩy thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, Cơ chế đồng hành, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư có quy mô lớn, trọng điểm trên địa bàn tỉnh, trong đó, tập trung thực hiện cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh theo quy định; trong tháng, tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt 98,37%; trong đó tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 98,79%.

- *Lĩnh vực dân tộc, tôn giáo*: Các chương trình, đề án dân tộc, miền núi được triển khai theo kế hoạch. Hoạt động các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định³¹, tuân thủ pháp luật, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích đã đăng ký.

2. Về quốc phòng - an ninh

Các lực lượng vũ trang tăng cường công tác tuần tra trên các tuyến biên giới, giám sát hoạt động xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu, khu vực biên giới và các đường mòn, lối mở; thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc tình hình, không để bất ngờ, bị động xảy ra. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.

Lực lượng công an đã mở các đợt cao điểm về tấn công trấn áp tội phạm; tuần tra bảo đảm an ninh trật tự; tăng cường lực lượng xuống cơ sở, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện và đấu tranh mạnh với các loại tội phạm bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trong tháng, xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm chết 19 người, bị thương 34 người; so với cùng kỳ, giảm

³⁰ Trong tháng đã phê duyệt vị trí việc làm và tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, UBND xã Như Xuân và UBND xã Yên Trường.

³¹ Trong tháng, tổ chức tổng kết 25 năm (2001 - 2026) và biểu dương các điển hình tiên tiến trong phong trào xây dựng "Chùa cảnh tinh tiến, gương mẫu" trong đồng bào Phật giáo.

49% về số vụ, 45,7% về số người chết và 54% về số người bị thương.

Tóm lại, tiếp nối đà tăng trưởng các tháng đầu năm, tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2026 tiếp tục có bước phát triển. Nhiều ngành, lĩnh vực tăng khá so với cùng kỳ, trong đó nổi bật là: (1) Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định; công nghiệp giữ vững đà tăng trưởng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,5%, có 16/19 sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng tăng so với cùng kỳ; hoạt động thương mại, dịch vụ là điểm sáng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 15,3%, kim ngạch xuất nhập khẩu có mức tăng khá, nhất là nhập khẩu tăng cao trở lại sau hai tháng liên tiếp giảm so với cùng kỳ, doanh thu vận tải và tổng thu du lịch duy trì mức tăng lần lượt 20% và 3,4%; số dự án thu hút đầu tư tăng 33,3%; (2) điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được tập trung hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền xem xét thông qua; (3) Chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục được nâng lên; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; (4) An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 còn có khó khăn, hạn chế, đó là:

- Hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 12% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp thông báo giải thể và giải thể gấp 2,1 lần; chỉ số hiệu quả kinh tế tư nhân (BPI)³² năm 2025 của tỉnh xếp thứ 33/34 tỉnh, thành phố.

- Thu ngân sách nhà nước giảm 13,97% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thấp hơn so với yêu cầu³³.

- Tiến độ GPMB các dự án có sử dụng đất năm 2026³⁴.

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)³⁵ năm 2025 của tỉnh xếp trong nhóm trung bình cả nước; chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) xếp thứ 29/34 tỉnh, thành phố³⁶ và chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) xếp thứ 26 cả nước³⁷.

Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế nêu trên có sự đan xen của cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, đó là: (i) Xung đột quân sự tại Trung Đông làm giá nhiên liệu, chi phí vận tải, logistics tăng cao, ảnh hưởng đến hoạt

³² Là năm lần đầu tiên công bố Chỉ số BPI để đo lường sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại địa phương.

³³ Một số chủ đầu tư được giao kế hoạch vốn lớn nhưng tỷ lệ giải ngân thấp: Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN (KH 1.439,9 tỷ đồng, giải ngân đạt 3,4% KH); Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp (KH 1.812,3 tỷ đồng, giải ngân đạt 12,05% KH); Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông (KH 2.392,7 tỷ đồng, giải ngân đạt 10,4%)...

³⁴ Có 83/129 địa phương có tỷ lệ GPMB thấp hơn tỷ lệ chung của tỉnh, trong đó có 54 địa phương chưa GPMB.

³⁵ PCI 2025 không xếp hạng như các năm (không xếp từ 1 đến 34 đối với các tỉnh, thành sau sáp nhập); được xếp theo thứ tự bảng chữ cái và phân loại vào 6 nhóm chất lượng, gồm: rất tốt; tốt; khá; trung bình, tương đối thấp và thấp.

³⁶ Năm 2024 xếp thứ 22/63 tỉnh, thành phố.

³⁷ Năm 2024 xếp thứ 24/63 tỉnh, thành phố.

động đầu tư, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp; (ii) Khó khăn, vướng mắc trong GPMB, thiếu nguồn cung, giá vật liệu xây dựng tăng cao³⁸, cùng với đó, là tinh thần trách nhiệm chưa cao của một số chủ đầu tư, nhà thầu thi công ảnh hưởng đến tiến độ và giải ngân vốn đầu tư công; (iii) Việc giảm nguồn thu tiền sử dụng đất (giảm 71,1% so với cùng kỳ)³⁹ và tiếp tục áp dụng chính sách giảm thuế xăng dầu và thuế giá trị gia tăng một số nhóm hàng hóa, dịch vụ ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách tỉnh; (iv) Sự thay đổi, chuyển tiếp giữa các quy định của pháp luật về đất đai, dữ liệu lịch sử thiếu thông tin, việc xác định nguồn gốc đất gặp nhiều khó khăn, một số địa phương thiếu cán bộ chuyên môn có kinh nghiệm, năng lực... ảnh hưởng đến tiến độ GPMB và việc làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai; (v) Công tác dự báo, nắm bắt tình hình của một số đơn vị chưa thực sự chủ động, chưa kịp thời tham mưu giải quyết các vấn đề phát sinh.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 6 NĂM 2026

1. Nhiệm vụ chung

1.1. Khẩn trương rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu 6 tháng đầu năm, xác định các mục tiêu, chỉ tiêu đạt thấp, khó hoàn thành kế hoạch, từ đó đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, khả thi, có tính đột phá trong 6 tháng còn lại, phấn đấu hoàn thành tất cả các chỉ tiêu năm 2026. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn; đẩy nhanh điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.2. Theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường; công khai, minh bạch thông tin về giá, nhất là đối với nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa thiết yếu là đầu vào cho sản xuất. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp để thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất, kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực, nhất là triển khai thí điểm Cơ chế đồng hành, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư có quy mô lớn, trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động thương mại, dịch vụ gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa.

1.3. Tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp tiết kiệm năng lượng, nhằm giảm áp lực cung ứng năng lượng trong bối cảnh thị trường thế giới biến động; góp phần tiết kiệm điện tối thiểu 3% tổng điện năng tiêu thụ toàn quốc trong năm 2026, đặc biệt trong các tháng cao điểm nắng nóng, thực hiện tiết kiệm tối thiểu 10% điện năng tiêu thụ theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính

³⁸ Theo báo cáo của Sở Xây dựng, giá một số loại vật liệu xây dựng tháng 3 và tháng 4 tăng so với tháng 2: Đá xây dựng tăng 15%; cát bê tông, cát xây, đất san lấp tăng 23%; xi măng tăng 4%; nhựa đường tăng 21,7% - 36,2%; thép xây dựng tăng 2,1% - 5%; vật tư ngành điện tăng 30%; vật tư ngành nước tăng 25%.

³⁹ Việc triển khai công tác đấu giá tiền sử dụng đất của các xã, phường còn chậm.

phủ⁴⁰; kịp thời triển khai các biện pháp đảm bảo nguồn cung xăng dầu phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nhu cầu của người dân.

1.4. Tập trung thực hiện nhiệm vụ tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; kết quả rà soát phải chỉ rõ từng văn bản, từng điều khoản, từng nội dung cần xử lý, phương án xử lý rõ ràng (sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới); tiếp tục chuẩn hóa, làm sạch và cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Đẩy nhanh tiến độ làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

1.5. Khẩn trương tổ chức triển khai các Nghị quyết của Chính phủ, Thông tư của các bộ, ngành về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh; thực hiện nghiêm yêu cầu của Chính phủ về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; thường xuyên cập nhật, cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu lên IOC Thanh Hóa, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh. Tiếp tục duy trì và cải thiện các chỉ số thành phần có xếp hạng tốt, xác định nguyên nhân, các nhiệm vụ, giải pháp để khắc phục những chỉ số thành phần có xếp hạng thấp của các chỉ số PCI, SIPAS, PAR Index, BPI.

1.6. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp, tăng thu ngân sách, phấn đấu vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026; tăng cường quản lý, sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả để tập trung nguồn lực phục vụ cho đầu tư phát triển, an sinh xã hội và nhiệm vụ trọng tâm. Đẩy nhanh tiến độ khai thác, xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ⁴¹, bảo đảm hoàn thành trong quý II/2026.

1.7. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 và các dự án đầu tư hạ tầng KCN, CCN, sản xuất, kinh doanh, du lịch, dịch vụ dự kiến hoàn thành, đưa vào hoạt động trong năm 2026. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về GPMB, thiếu nguồn cung và giá vật liệu xây dựng. Triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù⁴² tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài.

1.8. Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, các tổ chức bên trong cấp cơ sở theo đúng định hướng, hướng dẫn của Trung ương; kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp⁴³.

⁴⁰ Tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 30/3/2026.

⁴¹ Tại Công điện số 39/CD-TTg ngày 14/5/2026.

⁴² Quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội.

⁴³ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 706/QĐ-TTg ngày 21/4/2026.

1.9. Tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động, sự kiện, văn hóa, thể thao và du lịch hè năm 2026; tích cực chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm và tốt nghiệp THPT năm 2026, quan tâm tổ chức các hoạt động hè cho học sinh; tăng cường tuyên truyền phòng chống dịch bệnh mùa hè; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo; triển khai quyết liệt, có hiệu quả chiến dịch 500 ngày đêm đẩy mạnh thực hiện tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ.

1.10. Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự; tiếp tục trấn áp mạnh các loại tội phạm, kiềm chế tai nạn giao thông; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống cháy rừng; phòng, chống thiên tai, bão lũ. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí.

2. Nhiệm vụ cụ thể đối với các sở, ngành, lĩnh vực, địa phương

2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tập trung chỉ đạo công tác thu hoạch vụ Xuân; chuẩn bị phương án sản xuất vụ Thu; chủ động ứng phó tốt với các điều kiện bất thuận của thời tiết. Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, tiếp tục tiêm phòng và bảo đảm an toàn cho đàn gia súc, gia cầm, nhất là những ngày nắng nóng, nhiệt độ cao dễ xảy ra sốc nhiệt; thực hiện tốt công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, công tác trồng rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, nhất là trong những ngày có nguy cơ cháy rừng cao. Thực hiện hiệu quả các biện pháp ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về chống khai thác IUU.

b) Tham mưu quy định mức hỗ trợ thực hiện một số chính sách theo Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo trong tháng 6/2026; hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2026.

c) Tiếp tục tham mưu thực hiện hiệu quả chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP của Chính phủ; đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cấp phép các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các khu vực không có mỏ cát tự nhiên. Tăng cường kiểm tra để ngăn chặn, xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, khai thác không theo thiết kế mỏ được duyệt.

d) Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, giải quyết khó khăn, vướng mắc để các địa phương đẩy nhanh tiến độ GPMB thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2026, Chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Tiếp tục thực hiện công tác xác định giá đất, tính giá trị quyền sử dụng đất; thẩm định phương án đấu giá quyền sử dụng đất cho các dự án; công tác tính tiền cấp

quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng theo quy định. Tham mưu xây dựng hệ số điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn tỉnh, báo cáo trong tháng 6/2026.

đ) Tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030. Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

e) Thường xuyên cập nhật diễn biến tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, sẵn sàng thực hiện các biện pháp đảm bảo nguồn nước tưới, chống hạn, tiêu thoát nước phục vụ sản xuất. Xây dựng phương án, biện pháp phòng, chống thiên tai, bão lũ theo phương châm “4 tại chỗ”; duy trì tốt công tác thường trực 24/24 theo quy định, kịp thời ứng phó khi có thiên tai, bão lũ xảy ra.

2.2. Sở Công Thương

a) Tiếp tục bám sát, theo dõi tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp; tổ chức làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp lớn sản xuất, kinh doanh các sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh, các doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực từ cuộc xung đột tại Trung Đông, để kịp thời tham mưu các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2026. Tập trung hướng dẫn, đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng CCN, dự án công nghiệp dự kiến hoàn thành trong năm.

b) Tiếp tục theo dõi sát diễn biến thị trường, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu, xăng dầu để chủ động có phương án từ sớm, từ xa bảo đảm cân đối cung - cầu. Tham mưu thực hiện hiệu quả Chương trình xúc tiến thương mại năm 2026, đẩy mạnh phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, nhất là các thị trường ít bị áp lực bởi xung đột hiện nay, như: Châu Âu, Mỹ La tinh, Châu Phi...

d) Chỉ đạo Công ty Điện lực và các tổ chức kinh doanh điện đảm bảo cung ứng đủ điện cho sản xuất, sinh hoạt của người dân và doanh nghiệp, nhất là trong các tháng cao điểm nắng nóng năm 2026. Tham mưu Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; đồng thời, tham mưu quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh, báo cáo trước ngày 15/6/2026.

2.3. Sở Tài chính

a) Tham mưu đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2026; đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, khả thi, có tính đột phá trong 6 tháng cuối năm, phấn đấu thực hiện hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu năm 2026.

b) Tham mưu các nhiệm vụ, giải pháp tăng thu ngân sách, phân đầu hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục tham mưu sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà, đất trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy; hoàn thành trong tháng 6/2026.

c) Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; kịp thời tham mưu điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án theo quy định. Tham mưu các nội dung, công việc để nâng cao hiệu quả hoạt động của 04 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2026. Tiếp tục tham mưu thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị; hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030 trình phê duyệt theo quy định.

d) Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành, đơn vị liên quan khẩn trương xây dựng Kế hoạch tăng vị trí xếp hạng đối với các chỉ số: kinh tế tư nhân (BPI), hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Thanh Hóa năm 2026; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 20/6/2026.

đ) Sau 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được thông báo vốn của Trung ương, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan khẩn trương tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định phân bổ vốn, giao các chủ đầu tư chủ động chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, thủ tục để triển khai thực hiện các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định.

2.4. Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN

a) Theo dõi, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong KKT Nghi Sơn và các KCN phát huy hết công suất, sản lượng và tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sản xuất ổn định, không để gián đoạn.

b) Tích cực đôn đốc, hỗ trợ giải quyết khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư trực tiếp, các dự án đầu tư hạ tầng các KCN dự kiến hoàn thành năm 2026; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư theo Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội. Tham mưu các nội dung để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho dự án nhiệt điện LNG. Tiếp tục phối hợp với Bộ Công Thương đẩy nhanh tiến độ các hồ sơ, thủ tục để sớm triển khai dự án kho dự trữ dầu thô quốc gia tại Khu kinh tế Nghi Sơn.

2.5. Sở Xây dựng

a) Tham mưu đề án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, trình phê duyệt trong tháng 6/2026. Hướng dẫn, đôn đốc các phường, xã đẩy nhanh tiến độ lập điều chỉnh cục bộ các đề án quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo đảm hoàn thành việc phê duyệt trước ngày 10/6/2026.

b) Chủ động nắm bắt thông tin, diễn biến giá vật liệu xây dựng để đề xuất các biện pháp quản lý, điều tiết phù hợp; thực hiện kiểm tra và xử lý vi phạm về giá vật liệu xây dựng. Theo dõi sát tình hình, tham mưu giải pháp tổng thể tháo gỡ tình trạng khan hiếm vật liệu xây dựng; đấu mối, phối hợp với Bộ Xây dựng để tham mưu tổ chức triển khai việc sử dụng cát nghiền trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện trong tháng 6/2026.

c) Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công các dự án do Sở làm chủ đầu tư. Phối hợp với các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng 06 trường học cho các xã biên giới, hoàn thành trước ngày 15/8/2026.

d) Xây dựng phương án tổ chức vận tải, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân trong mùa du lịch hè năm 2026; xử lý nghiêm việc lợi dụng tăng giá nhiên liệu để tăng giá cước vận tải bất thường.

đ) Tham mưu xây dựng Kế hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, báo cáo trong tháng 6/2026. Tham mưu thực hiện có hiệu quả các cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc để phát triển nhà ở xã hội; tham mưu Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo trong tháng 6/2026.

2.6. Sở Nội vụ

a) Tiếp tục tham mưu triển khai sắp xếp bộ máy hành chính cấp cơ sở theo chủ trương của Trung ương; tham mưu tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, báo cáo trong tháng 6/2026; tham mưu ban hành danh mục sản phẩm công việc, đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn và hệ số quy đổi để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức các sở, ngành và UBND cấp xã.

b) Thường xuyên theo dõi, kịp thời có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng đủ lao động phục vụ sản xuất kinh doanh. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng, đúng quy định các chế độ chính sách đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

2.7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục hướng dẫn các địa phương tổ chức các hoạt động, sự kiện, văn hóa thể thao và du lịch hè năm 2026. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, xây dựng hình ảnh, thương hiệu du lịch hấp dẫn để phát triển du lịch Thanh Hóa. Nâng cao chất lượng công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham gia các giải thi đấu thể thao 2026. Đôn đốc, xử lý những vấn đề báo chí quan tâm và cung cấp thông tin báo chí theo quy định.

2.8. Sở Giáo dục và Đào tạo tập trung chỉ đạo các đơn vị, trường học hoàn thành tổ chức đánh giá tổng kết năm học 2025 - 2026; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm và tốt nghiệp THPT năm 2026, đảm bảo nghiêm túc, đúng quy chế. Phối hợp với các địa phương tổ chức các hoạt động hè cho học sinh, đảm bảo an toàn, lành mạnh. Tham mưu quy định về các khoản thu dịch vụ theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; báo cáo trong tháng 6/2026.

2.9. Sở Y tế tiếp tục tham mưu và thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; chỉ đạo các cơ sở y tế nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật mới, hiện đại trong khám và điều trị bệnh. Tăng cường công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục hoàn thiện, trình phê duyệt các đề án, chính sách, quy định cụ thể hóa Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tổ chức triển khai có hiệu quả, thiết thực các nội dung, hoạt động Tháng hành động vì trẻ em năm 2026.

2.10. Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục tham mưu thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; hoàn thiện Chính sách hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ - thiết bị sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) trên địa bàn tỉnh; báo cáo trước ngày 05/6/2026. Tiếp tục hoàn thiện các phân hệ IOC Thanh Hóa; triển khai hiệu quả Mô hình “Công dân số”; mở rộng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động quản lý nhà nước và thực thi công vụ; hoàn thiện Đề án thành lập Khu kinh tế số và đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa.

2.11. Sở Tư pháp tiếp tục thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp để triển khai quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh; chuẩn hóa, làm sạch và cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND, UBND tỉnh; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật theo quy định.

2.12. Thanh tra tỉnh tăng cường kiểm tra, đôn đốc các ngành, địa phương, đơn vị thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm tra. Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; theo dõi sát, tham mưu giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài, nhất là các vụ việc có nguy cơ phát sinh điểm nóng về an ninh, trật tự.

2.13. Sở Ngoại vụ tiếp tục tham mưu thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị; các nhiệm vụ, giải pháp làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế. Phối

hợp với các đơn vị liên quan triển khai Thỏa thuận hợp tác giai đoạn 2026 - 2030 và Thỏa thuận hợp tác năm 2026 giữa hai tỉnh Thanh Hoá - Hòa Bình.

2.14. Sở Dân tộc và Tôn giáo tiếp tục đôn đốc UBND các xã, phường thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc, miền núi; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu giải quyết các vấn đề về tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2.15. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 7 chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tiếp cận tín dụng; hướng dòng vốn vào các động lực tăng trưởng là tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu. Đẩy mạnh hoạt động kết nối ngân hàng - doanh nghiệp trên địa bàn theo các hình thức phù hợp.

2.16. Bảo hiểm xã hội tỉnh chi trả đầy đủ, kịp thời các chế độ BHXH, BHYT, BHTN; quản lý chặt chẽ việc chi trả các chế độ BHXH ngắn hạn, trợ cấp một lần, trợ cấp thất nghiệp. Triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển người tham gia BHXH, BHYT; đôn đốc thu, thu hồi số tiền chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT.

2.17. Thuế tỉnh triển khai đồng bộ các chức năng quản lý thuế, tổ chức công tác thu hiệu quả theo đúng quy định. Đôn đốc thực hiện các khoản thu theo kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và quyết định xử phạt vi phạm hành chính; kiên quyết áp dụng các biện pháp xử lý và cưỡng chế nợ thuế theo quy định. Tổ chức triển khai hiệu quả các quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định.

2.18. Chi cục Hải quan khu vực X tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan, tăng cường công tác giám sát quản lý hải quan, giải quyết kịp thời vướng mắc, thông quan nhanh hàng hóa xuất, nhập khẩu; đẩy mạnh thực hiện kê khai hải quan điện tử. Tăng cường công tác kiểm tra sau thông quan, kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm.

2.19. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ động có biện pháp phù hợp, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; chỉ đạo lực lượng chức năng phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường quản lý biên giới. Chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia xử lý tốt các tình huống xảy ra sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện kiến thức quốc phòng.

2.20. Công an tỉnh chủ động nắm chắc tình hình, bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh; tập trung đấu tranh trấn áp tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, sử dụng vũ khí nguy hiểm để gây án, tội phạm ma túy, tội phạm công nghệ cao, tội phạm trong lĩnh vực kinh tế. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do cháy, nổ gây ra; triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

2.21. UBND các xã, phường

a) Tăng cường nắm bắt tình hình, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động sản xuất, nhất là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực, đóng góp lớn vào tăng trưởng và thu ngân sách nhà nước.

b) Khẩn trương lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn, gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình phê duyệt trước ngày 10/6/2026. Đẩy nhanh tiến độ khai thác, xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, hoàn thành trong tháng 6/2026.

c) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do địa phương quản lý. Khẩn trương nghiên cứu, có ý kiến tham gia góp ý dự thảo Kế hoạch GPMB các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2026 (điều chỉnh) và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch nêu trên./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư lệnh Quân khu 4 (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Các chuyên viên thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ biểu 1.

**ƯỚC MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ
THÁNG 5 NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 82 /BC-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Tháng 5 năm 2026 | | Lũy kế 5 tháng năm 2026 | | |
|--------------|--|-------------|------------------|------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
| | | | Ước thực hiện | % so với cùng kỳ | Ước thực hiện | % so với kế hoạch | % so với cùng kỳ |
| 1 | Chỉ số phát triển công nghiệp IIP | % | | 107,54 | | | 110,88 |
| 2 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ | Tỷ đồng | 21.893 | 115,3 | 106.153 | 43,3 | 116,0 |
| 3 | Thu ngân sách, trong đó: | Tỷ đồng | 4.994,3 | 86,03 | 26.499,2 | 51,3 | 112,56 |
| 3.1 | Thu nội địa | Tỷ đồng | 2.500,0 | 63,3 | 16.624,2 | 50,1 | 115,6 |
| 3.1.1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | Tỷ đồng | 153 | 123,5 | 731 | 42,6 | 119,4 |
| * | <i>Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương</i> | Tỷ đồng | <i>145</i> | <i>123,2</i> | <i>659</i> | <i>41,9</i> | <i>119,7</i> |
| | - Thuế giá trị gia tăng | Tỷ đồng | 43,8 | 97,1 | 238,7 | 42,2 | 110,7 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | Tỷ đồng | 90,0 | 130,4 | 353,8 | 43,7 | 126,2 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | Tỷ đồng | 0,2 | 53,6 | 27,9 | 39,8 | 137,2 |
| | - Thuế tài nguyên | Tỷ đồng | 11,0 | 338,0 | 38,2 | 30,5 | 113,1 |
| * | <i>Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương</i> | Tỷ đồng | <i>8</i> | <i>130,8</i> | <i>72</i> | <i>49,8</i> | <i>116,3</i> |
| | - Thuế giá trị gia tăng | Tỷ đồng | 4,5 | 113,0 | 38,0 | 46,0 | 103,0 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | Tỷ đồng | | | 0,0 | 24,7 | 136,4 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | Tỷ đồng | 2,2 | 116,4 | 30,1 | 64,9 | 142,1 |
| | - Thuế tài nguyên | Tỷ đồng | 1,3 | 530,4 | 4,1 | 25,7 | 102,1 |
| 3.1.2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | Tỷ đồng | 720 | 120,4 | 3.557 | 62,3 | 103,5 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | Tỷ đồng | 41,0 | 233,6 | 316,7 | 80,6 | 194,6 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | Tỷ đồng | 656,0 | 138,5 | 2.674,0 | 58,6 | 95,7 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | Tỷ đồng | 22,3 | 21,0 | 564,1 | 75,2 | 118,8 |
| | - Thuế tài nguyên | Tỷ đồng | 0,3 | 96,9 | 1,9 | 27,6 | 61,5 |
| 3.1.3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | Tỷ đồng | 461 | 151,7 | 3.214 | 68,0 | 156,1 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | Tỷ đồng | 250,7 | 116,6 | 1.856,5 | 57,8 | 152,1 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | Tỷ đồng | 2,3 | 113,2 | 9,3 | 58,3 | 140,4 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | Tỷ đồng | 162,0 | 329,3 | 1.090,8 | 112,4 | 170,6 |
| | - Thuế tài nguyên | Tỷ đồng | 46,0 | 122,5 | 257,6 | 48,6 | 133,7 |
| 3.1.4 | Thuế thu nhập cá nhân | Tỷ đồng | 130,0 | 96,3 | 838,3 | 57,5 | 117,0 |
| 3.1.5 | Thuế bảo vệ môi trường | Tỷ đồng | 65,0 | 44,5 | 655,9 | 37,5 | 94,0 |
| 3.1.6 | Lệ phí trước bạ | Tỷ đồng | 110,2 | 92,3 | 582,2 | 44,1 | 120,8 |
| 3.1.7 | Phí - lệ phí | Tỷ đồng | 44,0 | 91,9 | 226,8 | 42,0 | 95,6 |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Tháng 5 năm 2026 | | Lũy kế 5 tháng năm 2026 | | |
|--------|--|---------------|------------------|------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
| | | | Ước thực hiện | % so với cùng kỳ | Ước thực hiện | % so với kế hoạch | % so với cùng kỳ |
| 3.1.8 | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i> | Tỷ đồng | | | | | |
| 3.1.9 | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i> | Tỷ đồng | 7,0 | 59,3 | 27,9 | 26,6 | 98,2 |
| 3.1.10 | <i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i> | Tỷ đồng | 47,0 | 72,7 | 293,2 | 41,9 | 202,2 |
| 3.1.11 | <i>Thu tiền sử dụng đất</i> | Tỷ đồng | 650,0 | 28,9 | 5.969,2 | 42,9 | 110,4 |
| 3.1.12 | <i>Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc SHNN</i> | Tỷ đồng | | | 1,0 | 14,2 | 25,7 |
| 3.1.13 | <i>Thu từ hoạt động xổ số</i> | Tỷ đồng | 3,4 | 100,7 | 26,7 | 65,1 | 139,4 |
| 3.1.14 | <i>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước</i> | Tỷ đồng | 31,0 | 97,6 | 90,2 | 45,1 | 88,0 |
| 3.1.15 | <i>Thu tiền sử dụng khu vực biển</i> | Tỷ đồng | 0,9 | 779,8 | 5,2 | 87,2 | 34,9 |
| 3.1.16 | <i>Thu khác ngân sách</i> | Tỷ đồng | 73,0 | 74,3 | 383,4 | 46,8 | 100,0 |
| 3.1.17 | <i>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác</i> | Tỷ đồng | 5,0 | 26,7 | 22,4 | 16,6 | 55,2 |
| 3.2 | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | Tỷ đồng | 2.494,3 | 134,4 | 9.874,98 | 53,4 | 107,8 |
| - | Thuế xuất khẩu | Tỷ đồng | 40,2 | 100,7 | 222,7 | 47,2 | 95,2 |
| - | Thuế nhập khẩu | Tỷ đồng | 18,0 | 161,8 | 427,0 | 374,2 | 800,7 |
| - | Thuế GTGT | Tỷ đồng | 2.431,0 | 135,1 | 9.199,0 | 51,5 | 104,0 |
| - | Thuế BVMT | Tỷ đồng | 5,0 | 93,4 | 24,8 | 43,9 | 97,3 |
| - | Thuế khác | Tỷ đồng | 0,1 | 88,1 | 1,5 | 217,1 | 457,1 |
| 4 | Chi ngân sách | Tỷ đồng | 4.439 | 103,6 | 20.270 | 35,51 | 101,5 |
| 5 | Tín dụng, ngân hàng | | | | | | |
| - | Tổng vốn huy động tín dụng | Nghìn tỷ đồng | 227,5 | 110,9 | 227,5 | | 110,9 |
| - | Tổng dư nợ tín dụng | Nghìn tỷ đồng | 267,0 | 119,6 | 267,0 | | 119,6 |
| 6 | Xuất, nhập khẩu | | | | | | |
| - | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 662,4 | 106,4 | 2.938,7 | 134,6 | 105,0 |
| - | Kim ngạch nhập khẩu | Triệu USD | 1204,9 | 160,7 | 4.570,9 | 141,6 | 110,0 |
| 7 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | Nghìn tỷ đồng | | | | | |
| 8 | Thu hút vốn FDI | Triệu USD | 20,15 | 11,6 | 107,4 | | 54,1 |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Tháng 5 năm 2026 | | Lũy kế 5 tháng năm 2026 | | |
|-------|---------------------------------|-------------|------------------|------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | | | Ước thực hiện | % so với cùng kỳ | Ước thực hiện | % so với kế hoạch | % so với cùng kỳ |
| 9 | Tổng vốn đầu tư công, trong đó: | | | | | | |
| | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công | % | | | 2.090,7 tỷ đồng | Giải ngân đạt 12,5% kế hoạch vốn | Thấp hơn 11,9% so với cùng kỳ |

Phụ biểu 2

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| ST T | Danh mục dự án/nguồn vốn | Kế hoạch vốn | | | Giá trị giải ngân đến ngày 22/5/2026 | | | Tỷ lệ giải ngân (%) | | Số vốn còn lại chưa giải ngân đến ngày 22/5/2026 | | Ghi chú |
|---------|--|----------------------|--------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|---|------------------------------------|---|---|--|------------|
| | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025 | Tỷ lệ giải ngân tổng kế hoạch vốn (Bao gồm cả KHV năm trước kéo dài sang) | Số KHV 2025 còn lại chưa giải ngân | Tổng số vốn còn lại chưa giải ngân | |
| | | | Kế hoạch vốn năm 2026 | KH vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026 | | Giá trị giải ngân KHV năm 2026 | Giá trị giải ngân KH vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026 | | | | | |
| | TỔNG SỐ | 18.412.539,34 | 13.887.104,00 | 4.525.435,34 | 2.090.710,35 | 1.744.770,96 | 345.939,39 | 12,56 | 11,35 | 12.142.333,04 | 16.321.828,98 | |
| I | SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ, ĐƠN VỊ | 1.487.524,00 | 1.487.524,00 | | | | | | | 1.487.524,00 | 1.487.524,00 | |
| II | SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ, CÁC ĐƠN VỊ | 9.135.015,34 | 4.609.580,00 | 4.525.435,34 | 1.424.612,63 | 1.078.673,24 | 345.939,39 | 23,40 | 15,60 | 3.530.906,76 | 7.710.402,71 | |
| * | THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 5% TỔNG NGUỒN | 266.055,00 | 266.055,00 | | 266.055,00 | 266.055,00 | | 100,00 | 100,00 | | | |
| 1 | Bộ trí trả nợ gốc vốn vay cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài | 84.113,00 | 84.113,00 | | 18.677,00 | 18.677,00 | | 22,20 | 22,20 | 65.436,00 | 65.436,00 | |
| 2 | Bộ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa | 45.275,00 | 45.275,00 | | 45.275,00 | 45.275,00 | | 100,00 | 100,00 | | | |
| 3 | Bộ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất tỉnh | 30.000,00 | 30.000,00 | | 30.000,00 | 30.000,00 | | 100,00 | 100,00 | | | |

| ST T | Danh mục dự án/nguồn vốn | Kế hoạch vốn | | Giá trị giải ngân đến ngày 22/5/2026 | | | Tỷ lệ giải ngân (%) | | Số vốn còn lại chưa giải ngân đến ngày 22/5/2026 | | Ghi chú | |
|------------|--|---------------------|--------------------------|--|-------------------|--------------------------------------|---|------------------------------------|---|--|---------------------|--|
| | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025 | Tỷ lệ giải ngân tổng kế hoạch vốn (Bao gồm cả KHV năm trước kéo dài sang) | Số KHV 2025 còn lại chưa giải ngân | | Tổng số vốn còn lại chưa giải ngân |
| | | | Kế hoạch vốn năm 2026 | KH vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026 | | Giá trị giải ngân KHV năm 2026 | Giá trị giải ngân KH vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026 | | | | | |
| | và Môi trường | 1.800,00 | 1.800,00 | | 800,00 | 800,00 | | 44,44 | 44,44 | 1.000,00 | 1.000,00 | |
| 16 | Sở Nội vụ | 4.000,00 | 4.000,00 | | 37,99 | 37,99 | | 0,95 | 0,95 | 3.962,01 | 3.962,01 | |
| 17 | Sở Y tế | 649,26 | | 649,26 | | | | | | | | |
| 18 | UBND xã Bá Thước | 5.600,00 | 5.600,00 | | 498,00 | 498,00 | | 8,89 | 8,89 | 5.102,00 | 5.102,00 | |
| 19 | UBND xã Pù Luông | 3.400,00 | 3.400,00 | | | | | | | 3.400,00 | 3.400,00 | |
| 20 | UBND xã Thường Xuân | 3.700,00 | 3.700,00 | | | | | | | 3.700,00 | 3.700,00 | |
| 21 | UBND xã Văn Nho | 6.800,00 | 6.800,00 | | 664,93 | 664,93 | | 9,78 | 9,78 | 6.135,07 | 6.135,07 | |
| 22 | UBND xã Vạn Xuân | 4.450,00 | 4.450,00 | | | | | | | 4.450,00 | 4.450,00 | |
| 23 | UBND xã Xuân Chính | 1.400,00 | 1.400,00 | | | | | | | 1.400,00 | 1.400,00 | |
| 24 | UBND xã Ngọc Lặc | 18.620,36 | | 18.620,36 | 1.056,93 | 1.056,93 | | | 5,68 | | 17.563,44 | |
| 25 | Ban Quản lý Di sản Thành Nhà Hồ và các Di tích trọng điểm | 4.307,90 | | 4.307,90 | | | | | | | 4.307,90 | |
| 26 | Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa | 56.721,30 | | 56.721,30 | | | | | | | 56.721,30 | |
| III | BỘ SUNG MỤC TIÊU NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ | 7.790.000,00 | 7.790.000,00 | | 666.097,72 | 666.097,72 | | 8,55 | 8,55 | 7.123.902,28 | 7.123.902,28 | |

Phụ biểu 3.**KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Báo cáo số 82 /BC-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| STT | Xã, phường | Kế hoạch năm 2026 | Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 | So với Kế hoạch |
|-----|--------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|
| | Toàn tỉnh | 3.000 | 1.940 | 52,3 |
| 1 | Phường Hàm Rồng | 165 | 85 | 51,5 |
| 2 | Phường Hạc Thành | 340 | 326 | 95,9 |
| 3 | Phường Đông Tiến | 130 | 20 | 15,4 |
| 4 | Phường Nguyệt Viên | 130 | 30 | 23,1 |
| 5 | Phường Đông Sơn | 150 | 46 | 30,7 |
| 6 | Phường Đông Quang | 194 | 58 | 29,9 |
| 7 | Phường Quảng Phú | 195 | 75 | 38,5 |
| 8 | Xã Lưu Vệ | 33 | 33 | 100,0 |
| 9 | Xã Quảng Yên | 15 | 19 | 126,7 |
| 10 | Xã Quảng Chính | 12 | 4 | 33,3 |
| 11 | Xã Quảng Ngọc | 10 | 18 | 180,0 |
| 12 | Phường Nam Sầm Sơn | 30 | 28 | 93,3 |
| 13 | Phường Sầm Sơn | 112 | 69 | 61,6 |
| 14 | Xã Quảng Ninh | 8 | 15 | 187,5 |
| 15 | Xã Quảng Bình | 14 | 19 | 135,7 |
| 16 | Xã Tiên Trang | 16 | 6 | 37,5 |
| 17 | Phường Bim Sơn | 46 | 19 | 41,3 |
| 18 | Phường Quang Trung | 45 | 22 | 48,9 |
| 19 | Xã Hà Trung | 16 | 15 | 93,8 |
| 20 | Xã Hà Long | 9 | 7 | 77,8 |
| 21 | Xã Hoạt Giang | 10 | 1 | 10,0 |
| 22 | Xã Lĩnh Toại | 7 | 8 | 114,3 |
| 23 | Xã Tống Sơn | 11 | 11 | 100,0 |
| 24 | Phường Tĩnh Gia | 50 | 27 | 54,0 |
| 25 | Phường Ngọc Sơn | 20 | 12 | 60,0 |
| 26 | Xã Các Sơn | 8 | 11 | 137,5 |
| 27 | Phường Tân Dân | 12 | 7 | 58,3 |
| 28 | Phường Hải Lĩnh | 12 | 9 | 75,0 |
| 29 | Phường Đào Duy Từ | 16 | 13 | 81,3 |
| 30 | Phường Trúc Lâm | 12 | 12 | 100,0 |
| 31 | Xã Trường Lâm | 20 | 25 | 125,0 |
| 32 | Phường Hải Bình | 28 | 17 | 60,7 |
| 33 | Phường Nghi Sơn | 25 | 14 | 56,0 |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch năm 2026 | Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 | So với Kế hoạch |
|-----|----------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|
| 34 | Xã Hậu Lộc | 22 | 8 | 36,4 |
| 35 | Xã Triệu Lộc | 8 | 11 | 137,5 |
| 36 | Xã Đông Thành | 6 | 8 | 133,3 |
| 37 | Xã Hoa Lộc | 15 | 10 | 66,7 |
| 38 | Xã Vạn Lộc | 14 | 4 | 28,6 |
| 39 | Xã Nga Sơn | 25 | 13 | 52,0 |
| 40 | Xã Tân Tiến | 5 | 5 | 100,0 |
| 41 | Xã Nga Thắng | 10 | 5 | 50,0 |
| 42 | Xã Hồ Vương | 8 | 5 | 62,5 |
| 43 | Xã Nga An | 6 | 6 | 100,0 |
| 44 | Xã Ba Đình | 9 | 3 | 33,3 |
| 45 | Xã Hoàng Hóa | 38 | 23 | 60,5 |
| 46 | Xã Hoàng Giang | 13 | 8 | 61,5 |
| 47 | Xã Hoàng Phú | 15 | 5 | 33,3 |
| 48 | Xã Hoàng Sơn | 13 | 11 | 84,6 |
| 49 | Xã Hoàng Lộc | 16 | 5 | 31,3 |
| 50 | Xã Hoàng Châu | 10 | 7 | 70,0 |
| 51 | Xã Hoàng Tiến | 17 | 17 | 100,0 |
| 52 | Xã Hoàng Thanh | 18 | 12 | 66,7 |
| 53 | Xã Nông Cống | 22 | 15 | 68,2 |
| 54 | Xã Trung Chính | 14 | 16 | 114,3 |
| 55 | Xã Thắng Lợi | 12 | 11 | 91,7 |
| 56 | Xã Thắng Bình | 11 | 10 | 90,9 |
| 57 | Xã Trường Văn | 10 | 3 | 30,0 |
| 58 | Xã Tượng Lĩnh | 6 | 16 | 266,7 |
| 59 | Xã Công Chính | 6 | 6 | 100,0 |
| 60 | Xã Yên Phú | 11 | 7 | 63,6 |
| 61 | Xã Quý Lộc | 12 | 32 | 266,7 |
| 62 | Xã Yên Trường | 14 | 15 | 107,1 |
| 63 | Xã Yên Ninh | 10 | 12 | 120,0 |
| 64 | Xã Định Hòa | 10 | 12 | 120,0 |
| 65 | Xã Định Tân | 10 | 6 | 60,0 |
| 66 | Xã Yên Định | 14 | 22 | 157,1 |
| 67 | Xã Thiệu Hóa | 70 | 14 | 20,0 |
| 68 | Xã Thiệu Tiến | 14 | 4 | 28,6 |
| 69 | Xã Thiệu Quang | 21 | 6 | 28,6 |
| 70 | Xã Thiệu Toán | 24 | 5 | 20,8 |
| 71 | Xã Thiệu Trung | 14 | 8 | 57,1 |
| 72 | Xã Triệu Sơn | 26 | 20 | 76,9 |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch năm 2026 | Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 | So với Kế hoạch |
|-----|----------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|
| 73 | Xã Thọ Bình | 4 | 8 | 200,0 |
| 74 | Xã Hợp Tiến | 8 | 9 | 112,5 |
| 75 | Xã Tân Ninh | 10 | 15 | 150,0 |
| 76 | Xã Đồng Tiến | 12 | 10 | 83,3 |
| 77 | Xã Thọ Ngọc | 6 | 15 | 250,0 |
| 78 | Xã Thọ Phú | 10 | 17 | 170,0 |
| 79 | Xã An Nông | 10 | 11 | 110,0 |
| 80 | Xã Thọ Xuân | 21 | 16 | 76,2 |
| 81 | Xã Thọ Long | 19 | 10 | 52,6 |
| 82 | Xã Xuân Hòa | 13 | 10 | 76,9 |
| 83 | Xã Lam Sơn | 18 | 12 | 66,7 |
| 84 | Xã Sao Vàng | 24 | 25 | 104,2 |
| 85 | Xã Thọ Lập | 12 | 5 | 41,7 |
| 86 | Xã Xuân Tín | 12 | 1 | 8,3 |
| 87 | Xã Xuân Lập | 17 | 6 | 35,3 |
| 88 | Xã Bát Mọt | 1 | 1 | 100,0 |
| 89 | Xã Yên Nhân | 1 | 0 | 0,0 |
| 90 | Xã Vạn Xuân | 1 | 1 | 100,0 |
| 91 | Xã Lương Sơn | 2 | 2 | 100,0 |
| 92 | Xã Luận Thành | 4 | 1 | 25,0 |
| 93 | Xã Thắng Lộ | 2 | 3 | 150,0 |
| 94 | Xã Thường Xuân | 15 | 12 | 80,0 |
| 95 | Xã Xuân Chinh | 2 | 2 | 100,0 |
| 96 | Xã Tân Thành | 2 | 1 | 50,0 |
| 97 | Xã Như Xuân | 5 | 7 | 140,0 |
| 98 | Xã Xuân Bình | 4 | 7 | 175,0 |
| 99 | Xã Hóa Quý | 4 | 7 | 175,0 |
| 100 | Xã Thanh Phong | 1 | 0 | 0,0 |
| 101 | Xã Thanh Quân | 2 | 3 | 150,0 |
| 102 | Xã Thượng Ninh | 4 | 5 | 125,0 |
| 103 | Xã Như Thanh | 19 | 5 | 26,3 |
| 104 | Xã Xuân Du | 5 | 6 | 120,0 |
| 105 | Xã Mậu Lâm | 4 | 5 | 125,0 |
| 106 | Xã Xuân Thái | 1 | 0 | 0,0 |
| 107 | Xã Yên Thọ | 8 | 9 | 112,5 |
| 108 | Xã Thanh Kỳ | 4 | 5 | 125,0 |
| 109 | Xã Yên Khương | 1 | 1 | 100,0 |
| 110 | Xã Yên Thắng | 2 | 1 | 50,0 |
| 111 | Xã Giao An | 1 | 2 | 200,0 |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch năm 2026 | Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 | So với Kế hoạch |
|-----|----------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|
| 112 | Xã Văn Phú | 1 | 1 | 100,0 |
| 113 | Xã Linh Sơn | 5 | 12 | 240,0 |
| 114 | Xã Đồng Lương | 1 | 1 | 100,0 |
| 115 | Xã Ngọc Lặc | 5 | 7 | 140,0 |
| 116 | Xã Thạch Lập | 5 | 5 | 100,0 |
| 117 | Xã Ngọc Liên | 5 | 4 | 80,0 |
| 118 | Xã Nguyệt Ân | 5 | 2 | 40,0 |
| 119 | Xã Kiên Thọ | 5 | 6 | 120,0 |
| 120 | Xã Minh Sơn | 5 | 9 | 180,0 |
| 121 | Xã Kim Tân | 18 | 21 | 116,7 |
| 122 | Xã Vân Du | 10 | 3 | 30,0 |
| 123 | Xã Thạch Quảng | 5 | 2 | 40,0 |
| 124 | Xã Thạch Bình | 9 | 7 | 77,8 |
| 125 | Xã Thành Vinh | 9 | 0 | 0,0 |
| 126 | Xã Ngọc Trạo | 7 | 9 | 128,6 |
| 127 | Xã Vĩnh Lộc | 12 | 15 | 125,0 |
| 128 | Xã Tây Đô | 6 | 14 | 233,3 |
| 129 | Xã Biện Thượng | 12 | 6 | 50,0 |
| 130 | Xã Bá Thước | 7 | 5 | 71,4 |
| 131 | Xã Điền Quang | 2 | 1 | 50,0 |
| 132 | Xã Điền Lư | 6 | 3 | 50,0 |
| 133 | Xã Quý Lương | 2 | 4 | 200,0 |
| 134 | Xã Pù Luông | 4 | 2 | 50,0 |
| 135 | Xã Cổ Lũng | 1 | 1 | 100,0 |
| 136 | Xã Văn Nho | 3 | 1 | 33,3 |
| 137 | Xã Thiết Ống | 3 | 2 | 66,7 |
| 138 | Xã Cẩm Thủy | 10 | 8 | 80,0 |
| 139 | Xã Cẩm Thạch | 6 | 4 | 66,7 |
| 140 | Xã Cẩm Tú | 5 | 9 | 180,0 |
| 141 | Xã Cẩm Vân | 5 | 8 | 160,0 |
| 142 | Xã Cẩm Tân | 3 | 5 | 166,7 |
| 143 | Xã Hội Xuân | 2 | 6 | 300,0 |
| 144 | Xã Trung Thành | 1 | 0 | 0,0 |
| 145 | Xã Trung Sơn | 1 | 0 | 0,0 |
| 146 | Xã Phú Lệ | 1 | 1 | 100,0 |
| 147 | Xã Phú Xuân | 1 | 0 | 0,0 |
| 148 | Xã Hiền Kiệt | 1 | 3 | 300,0 |
| 149 | Xã Nam Xuân | 1 | 0 | 0,0 |
| 150 | Xã Thiên Phú | 1 | 3 | 300,0 |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch năm 2026 | Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 | So với Kế hoạch |
|------------|-------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------|
| 151 | Xã Trung Hạ | 1 | 0 | 0,0 |
| 152 | Xã Tam Thanh | 1 | 0 | 0,0 |
| 153 | Xã Sơn Thủy | 1 | 0 | 0,0 |
| 154 | Xã Na Mèo | 1 | 1 | 100,0 |
| 155 | Xã Quan Sơn | 1 | 2 | 200,0 |
| 156 | Xã Tam Lư | 1 | 0 | 0,0 |
| 157 | Xã Sơn Điện | 1 | 1 | 100,0 |
| 158 | Xã Mường Mìn | 1 | 0 | 0,0 |
| 159 | Xã Mường Lát | 2 | 3 | 150,0 |
| 160 | Xã Tam Chung | 1 | 0 | 0,0 |
| 161 | Xã Mường Lý | 1 | 0 | 0,0 |
| 162 | Xã Trung Lý | 1 | 0 | 0,0 |
| 163 | Xã Quang Chiêu | 2 | 0 | 0,0 |
| 164 | Xã Pù Nhi | 1 | 0 | 0,0 |
| 165 | Xã Nhi Sơn | 1 | 0 | 0,0 |
| 166 | Xã Mường Chanh | 1 | 0 | 0,0 |

Phụ biểu 4

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Xã, phường | Số dự án | Tổng diện tích dự án | Diện tích GPMB năm 2026 | Kết quả thực hiện | | | | Tỷ lệ kết quả thực hiện đến ngày 23/5/2026 (%) |
|----|-------------------|------------|----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------------|--|
| | | | | | Đã ký cam kết GPMB | Đo đạc, kiểm kê | Phê duyệt phương án bồi thường | Chi trả tiền bồi thường | |
| | Toàn tỉnh | 670 | 6655,66 | 2787,46 | 2049,34 | 1964,53 | 1089,05 | 948,57 | 34,03 |
| 1 | Xã An Nông | 14 | 39,45 | 30,24 | 27,13 | 27,44 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Ba Đình | 5 | 11,32 | 3,43 | 3,43 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 2,92 |
| 3 | Xã Bá Thước | 2 | 6,02 | 4,85 | 4,85 | 0,83 | 0,83 | 0,74 | 15,26 |
| 4 | Xã Biện Thượng | 7 | 25,87 | 12,94 | 12,94 | 7,31 | 5,8 | 4,6 | 35,55 |
| 5 | Xã Các Sơn | 3 | 2,85 | 2,85 | 2,81 | 2,85 | 1,93 | 1,93 | 67,72 |
| 6 | Xã Cẩm Vân | 4 | 22,25 | 3,55 | 3,55 | 1,55 | 1,15 | 1,15 | 32,39 |
| 7 | Xã Điền Lư | 1 | 0,41 | 0,41 | 0,41 | 0,41 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Định Tân | 10 | 8,2 | 8,2 | 8,2 | 6,65 | 5,39 | 5,39 | 65,73 |
| 9 | Phường Đông Quang | 7 | 73,49 | 49,01 | 58,39 | 63,68 | 45,3 | 37,5 | 76,51 |
| 10 | Xã Đông Thành | 5 | 10,82 | 7,29 | 4,48 | 4,48 | 0,25 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Đông Tiến | 1 | 116 | 116 | 116 | 116 | 116 | 116 | 100 |
| 12 | Phường Hải Bình | 4 | 14,02 | 8,25 | 8,25 | 8,25 | 4,21 | 3,95 | 47,88 |
| 13 | Phường Hàm Rồng | 3 | 25,35 | 25,35 | 25,35 | 17,86 | 6,36 | 6,36 | 25,09 |
| 14 | Xã Hồ Vương | 3 | 7,15 | 5,3 | 4,84 | 2,84 | 2,84 | 2,84 | 53,58 |
| 15 | Xã Hoàng Châu | 2 | 3,68 | 2,56 | 2,56 | 2,56 | 0,23 | 0,23 | 8,98 |
| 16 | Xã Hoàng Hóa | 6 | 83,39 | 16,3 | 16,3 | 16,3 | 8,3 | 8,3 | 50,92 |
| 17 | Xã Hoàng Phú | 18 | 65,24 | 65,24 | 64,42 | 16,77 | 13,08 | 13,08 | 20,05 |

| TT | Xã, phường | Số dự án | Tổng diện tích | Diện tích | Kết quả thực hiện | | | | Tỷ lệ kết quả thực hiện đến |
|----|--------------------|----------|----------------|-----------|-------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|
| | | | | | | | | | |
| 18 | Xã Hoảng Sơn | 10 | 20,09 | 20,09 | 7,63 | 7,63 | 7,63 | 7,63 | 37,98 |
| 19 | Xã Hoạt Giang | 5 | 14,29 | 10,77 | 10,77 | 8,34 | 3,37 | 1,68 | 15,6 |
| 20 | Xã Hội Xuân | 4 | 3,33 | 3,33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Xã Lam Sơn | 7 | 58,52 | 7,63 | 7,14 | 8,01 | 7,12 | 5,75 | 75,36 |
| 22 | Xã Mường Chanh | 2 | 2,5 | 2,5 | 1,2 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Xã Mường Lát | 1 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 100 |
| 24 | Xã Na Mèo | 6 | 11,3 | 10,7 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 4,67 |
| 25 | Xã Nga An | 1 | 0,44 | 0,44 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | Xã Nga Sơn | 9 | 48,92 | 16,94 | 16,94 | 9,7 | 8,28 | 0 | 0 |
| 27 | Phường Ngọc Sơn | 5 | 38,99 | 10,18 | 4,78 | 4,78 | 2,8 | 2,72 | 26,72 |
| 28 | Phường Nguyệt Viên | 2 | 9,89 | 2,07 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 29 | Xã Nhi Sơn | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | Xã Quảng Chính | 1 | 0,65 | 0,65 | 0,65 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 31 | Xã Quảng Ninh | 2 | 0,84 | 0,84 | 0,84 | 0,84 | 0,37 | 0,37 | 44,05 |
| 32 | Xã Quý Lộc | 8 | 31,39 | 24,09 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33 | Xã Sơn Thủy | 5 | 8,6 | 6,2 | 6,2 | 2,2 | 2 | 2 | 32,26 |
| 34 | Xã Tây Đô | 2 | 7,55 | 3,7 | 3,7 | 4,81 | 2,31 | 2,31 | 62,43 |
| 35 | Xã Thiệu Toán | 3 | 11,98 | 11,98 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 36 | Xã Thiệu Trung | 2 | 8,05 | 8,05 | 8,05 | 8,05 | 5,2 | 5,2 | 64,6 |
| 37 | Xã Thọ Bình | 4 | 18,5 | 12,5 | 9,37 | 9,37 | 2,91 | 2,91 | 23,28 |
| 38 | Xã Thọ Xuân | 6 | 67,62 | 9,2 | 9,2 | 6,06 | 4 | 3 | 32,61 |
| 39 | Xã Thượng Ninh | 2 | 8,98 | 8,98 | 8,98 | 8,98 | 4,14 | 4,14 | 46,1 |
| 40 | Xã Trung Thành | 9 | 12,7 | 12,7 | 12,7 | 5,61 | 5,61 | 5,61 | 44,17 |
| 41 | Xã Vĩnh Lộc | 3 | 33,39 | 22,91 | 22,87 | 21,28 | 21,28 | 21,28 | 92,89 |
| 42 | Xã Xuân Chinh | 2 | 1,9 | 0,8 | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 35 |

| TT | Xã, phường | Số dự án | Tổng diện tích | Diện tích | Kết quả thực hiện | | | | Tỷ lệ kết quả thực hiện đến |
|----|-----------------|----------|----------------|-----------|-------------------|--------|-------|-------|-----------------------------|
| | | | | | | | | | |
| 43 | Xã Xuân Du | 9 | 14,45 | 10,94 | 10,94 | 8,54 | 0 | 0 | 0 |
| 44 | Xã Xuân Lập | 4 | 38,87 | 5,3 | 5,3 | 5,3 | 5,3 | 5,3 | 100 |
| 45 | Xã Xuân Thái | 1 | 1,6 | 1,6 | 1,6 | 2,26 | 0 | 0 | 0 |
| 46 | Xã Yên Khương | 5 | 11,5 | 11,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 47 | Xã Yên Ninh | 2 | 7,7 | 4,6 | 3,1 | 2,81 | 2,45 | 2,45 | 53,26 |
| 48 | Xã Yên Trường | 6 | 15,81 | 10,91 | 0,68 | 0,68 | 0,68 | 0,68 | 6,23 |
| 49 | Xã Cẩm Tú | 1 | 3,24 | 1,07 | 1,07 | 1,07 | 0,2 | 0,2 | 18,69 |
| 50 | Xã Định Hòa | 13 | 16,84 | 16,84 | 0,01 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 51 | Xã Hậu Lộc | 7 | 53,41 | 40,35 | 17,63 | 17,63 | 17,63 | 17,63 | 43,69 |
| 52 | Xã Hoàng Giang | 12 | 54,5 | 54,5 | 24,6 | 18,46 | 16,19 | 19,32 | 35,45 |
| 53 | Xã Kim Tân | 5 | 42,22 | 8,46 | 8,46 | 8,46 | 9,93 | 7,14 | 84,4 |
| 54 | Xã Minh Sơn | 3 | 5,32 | 4,81 | 4,81 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 4,16 |
| 55 | Xã Mường Lý | 19 | 15,15 | 14,11 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 3,9 |
| 56 | Xã Thạch Bình | 1 | 68,47 | 28,8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | Xã Thanh Kỳ | 9 | 145,4 | 145,4 | 145,4 | 107,55 | 0 | 0 | 0 |
| 58 | Xã Thiệu Quang | 7 | 190,67 | 95,77 | 95,71 | 95,77 | 74,56 | 33,79 | 35,28 |
| 59 | Xã Triệu Sơn | 5 | 67,87 | 14,32 | 14,32 | 14,32 | 1,5 | 0 | 0 |
| 60 | Phường Trúc Lâm | 15 | 777,4 | 152,72 | 68,75 | 68,75 | 21,45 | 16,89 | 11,06 |
| 61 | Xã Thiệu Tiến | 3 | 2,1 | 2,1 | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 68,63 |
| 62 | Xã Thọ Lập | 2 | 10,94 | 6,6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 63 | Xã Trường Văn | 3 | 10,14 | 10,14 | 6,87 | 6,87 | 0 | 0 | 0 |
| 64 | Xã Vạn Xuân | 1 | 2,5 | 2,5 | 0 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 100 |
| 65 | Xã Giao An | 6 | 5,9 | 5,9 | 5,8 | 3,6 | 0 | 3,7 | 62,71 |
| 66 | Xã Hoàng Lộc | 1 | 2,68 | 2,68 | 2,68 | 2,68 | 0 | 0 | 0 |
| 67 | Xã Hoàng Thanh | 6 | 100,19 | 59,55 | 0,19 | 0 | 42,48 | 42,27 | 70,98 |

| TT | Xã, phường | Số dự án | Tổng diện tích | Diện tích | Kết quả thực hiện | | | | Tỷ lệ kết quả thực hiện đến |
|----|--------------------|----------|----------------|-----------|-------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|
| | | | | | | | | | |
| 68 | Xã Hợp Tiến | 3 | 18,71 | 3,42 | 3,42 | 3,42 | 1,08 | 1,08 | 31,58 |
| 69 | Xã Lư Vệ | 3 | 34,47 | 26,58 | 26,58 | 10,93 | 10,93 | 10,93 | 41,12 |
| 70 | Xã Mậu Lâm | 2 | 5,25 | 3,5 | 5,34 | 5,34 | 3,45 | 3,45 | 98,57 |
| 71 | Xã Mường Mìn | 4 | 5,08 | 5,08 | 5,08 | 1,97 | 0,97 | 0,97 | 19,09 |
| 72 | Xã Ngọc Trạo | 2 | 11,71 | 6,7 | 6,4 | 8,2 | 8,2 | 5,7 | 85,07 |
| 73 | Xã Như Thanh | 5 | 31,67 | 9,03 | 9,03 | 8,53 | 7,53 | 7,53 | 83,39 |
| 74 | Xã Quảng Ngọc | 7 | 17,34 | 4,52 | 4,52 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 75 | Xã Sơn Điện | 4 | 13,1 | 13,1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 76 | Xã Tam Thanh | 1 | 1,2 | 1,2 | 0 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 77 | Xã Tân Ninh | 4 | 114,68 | 66,6 | 66,6 | 74,73 | 61,96 | 61,96 | 93,03 |
| 78 | Xã Thanh Quân | 1 | 1,11 | 1,11 | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 0 | 0 |
| 79 | Xã Thành Vinh | 1 | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 80 | Xã Yên Định | 16 | 16,15 | 11,27 | 11,27 | 7,51 | 6,84 | 6,84 | 60,69 |
| 81 | Phường Đông Sơn | 22 | 265,67 | 68,49 | 0 | 37,82 | 27,23 | 22,8 | 33,29 |
| 82 | Xã Hoa Lộc | 4 | 12,63 | 12,63 | 12,63 | 10,83 | 5,2 | 5,2 | 41,17 |
| 83 | Phường Nam Sầm Sơn | 5 | 33,25 | 8,06 | 8,06 | 7,56 | 6,16 | 6,16 | 76,43 |
| 84 | Xã Quang Chiêu | 2 | 4,05 | 4,05 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 85 | Xã Quảng Yên | 4 | 15,3 | 15,3 | 4 | 15,01 | 2,91 | 2,91 | 19,02 |
| 86 | Xã Thiết Ống | 1 | 0,06 | 0,06 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 87 | Xã Thiệu Hóa | 4 | 14,17 | 14,17 | 13,57 | 13,57 | 13,57 | 10,55 | 74,45 |
| 88 | Xã Thường Xuân | 4 | 18,1 | 8,5 | 0 | 7,5 | 0 | 0 | 0 |
| 89 | Xã Trượng Lĩnh | 4 | 20,13 | 8,6 | 7,2 | 4,84 | 2,3 | 2,3 | 26,74 |
| 90 | Phường Bim Sơn | 3 | 258,1 | 35,23 | 35,23 | 32,16 | 22,18 | 22,18 | 62,96 |
| 91 | Phường Đông Tiến | 11 | 54,63 | 38,98 | 20,32 | 38,38 | 14,22 | 0 | 0 |
| 92 | Xã Hà Trung | 5 | 5,7 | 5,7 | 5,7 | 5,7 | 0,46 | 0 | 0 |

| TT | Xã, phường | Số dự án | Tổng diện tích | Diện tích | Kết quả thực hiện | | | | Tỷ lệ kết quả thực hiện đến |
|-----|-------------------|----------|----------------|-----------|-------------------|--------|--------|-------|-----------------------------|
| | | | | | | | | | |
| 93 | Phường Nghi Sơn | 4 | 538,05 | 24,5 | 24,5 | 18,85 | 10,4 | 9,85 | 40,2 |
| 94 | Phường Tân Dân | 1 | 6,3 | 0,8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 95 | Xã Thăng Bình | 5 | 64,55 | 63,75 | 2,19 | 2,19 | 2,19 | 2,19 | 3,44 |
| 96 | Xã Tống Sơn | 11 | 66,59 | 18,71 | 18,71 | 23,51 | 1,13 | 1,13 | 6,04 |
| 97 | Xã Trung Lý | 6 | 13,17 | 13,17 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 98 | Xã Vạn Lộc | 2 | 33,77 | 12,79 | 6,33 | 6,33 | 0 | 0 | 0 |
| 99 | Xã Yên Nhân | 2 | 1,72 | 1,72 | 1,72 | 1,72 | 0 | 0 | 0 |
| 100 | Xã Yên Phú | 1 | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 0 | 0 | 0 |
| 101 | Xã Thạch Quảng | 2 | 0,98 | 0,98 | 0,2 | 0,2 | 0 | 0 | 0 |
| 102 | Xã Xuân Bình | 11 | 448,51 | 440,55 | 440,55 | 424,43 | 125,95 | 89,1 | 20,22 |
| 103 | Xã Xuân Tín | 3 | 22,97 | 7,5 | 7,5 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 19,07 |
| 104 | Xã Xuân Hòa | 5 | 90,1 | 48,6 | 47,1 | 47,1 | 6,8 | 6,8 | 13,99 |
| 105 | Xã Cẩm Thủy | 2 | 2,3 | 1,8 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 106 | Xã Vân Du | 1 | 5,14 | 5,14 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 107 | Phường Hạc Thành | 7 | 55,97 | 8,61 | 8,61 | 8,61 | 3,15 | 2,61 | 30,31 |
| 108 | Xã Hoằng Tiến | 3 | 9,87 | 9,87 | 9,87 | 9,7 | 0 | 0 | 0 |
| 109 | Xã Lĩnh Toại | 4 | 29,51 | 4,44 | 4,44 | 4,44 | 2,59 | 2,59 | 58,33 |
| 110 | Phường Đào Duy Từ | 9 | 115,26 | 53,67 | 47,39 | 44,91 | 28,19 | 28,19 | 52,52 |
| 111 | Phường Quảng Phú | 6 | 73,36 | 23,12 | 15 | 0 | 7 | 3,5 | 15,14 |
| 112 | Xã Hà Long | 6 | 9,89 | 9,89 | 9,89 | 7,2 | 6,53 | 6,3 | 63,7 |
| 113 | Xã Nga Thăng | 5 | 27,24 | 18,34 | 18,34 | 15,34 | 6,09 | 6,09 | 33,21 |
| 114 | Xã Như Xuân | 8 | 25,82 | 25,82 | 0,84 | 0,84 | 0,84 | 0,84 | 3,25 |
| 115 | Xã Tân Tiến | 2 | 12,66 | 12,66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 116 | Xã Sao Vàng | 8 | 783,38 | 13,69 | 10,81 | 13,69 | 11,81 | 10,81 | 78,96 |
| 117 | Xã Linh Sơn | 8 | 15,68 | 8,87 | 0,39 | 0,39 | 0,16 | 0,16 | 1,8 |

| TT | Xã, phường | Số dự án | Tổng diện tích | Diện tích | Kết quả thực hiện | | | | Tỷ lệ kết quả thực hiện đến |
|-----|----------------|----------|----------------|-----------|-------------------|--------|-------|-------|-----------------------------|
| | | | | | | | | | |
| 118 | Xã Lương Sơn | 2 | 0,56 | 0,56 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 119 | Xã Thọ Phú | 3 | 5,95 | 5,95 | 5,95 | 5,95 | 0 | 0 | 0 |
| 120 | Xã Bát Mọt | 9 | 23,36 | 23,36 | 16,26 | 16,26 | 16,26 | 16,26 | 69,61 |
| 121 | Xã Văn Phú | 5 | 10,98 | 10,63 | 3,19 | 3,19 | 3,19 | 3,19 | 30,01 |
| 122 | Xã Nông Công | 13 | 51,02 | 27,43 | 16,56 | 16,56 | 11,25 | 11,25 | 41,01 |
| 123 | Phường Sầm Sơn | 8 | 50,47 | 10,31 | 10,31 | 5,03 | 2,84 | 2,33 | 22,6 |
| 124 | Xã Tiên Trang | 7 | 52,8 | 12,74 | 9,84 | 12,74 | 1,75 | 0 | 0 |
| 125 | Xã Ngọc Lặc | 1 | 20,18 | 5,84 | 5,84 | 5,84 | 5,84 | 5,84 | 100 |
| 126 | Xã Trung Chính | 11 | 94,44 | 70,44 | 0 | 66,54 | 58,84 | 54,04 | 76,72 |
| 127 | Xã Trường Lâm | 14 | 285,14 | 123,68 | 123,68 | 113,68 | 87,26 | 87,26 | 70,55 |
| 128 | Xã Thọ Ngọc | 7 | 14,75 | 9,63 | 9,63 | 9,63 | 0,44 | 0,44 | 4,57 |
| 129 | Xã Thọ Long | 3 | 14,66 | 3,73 | 3,73 | 3,57 | 2,7 | 2,7 | 72,39 |